

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với
tài sản là xe ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ; Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25/3/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ; Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28/3/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 hướng dẫn về lệ phí trước bạ; Thông tư số 140/2013/TT-BTC ngày 14/10/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28/3/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số: 302/TTr-STC ngày 12/02/2015 về việc ban hành sửa đổi, bổ sung bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Kon Tum; ý kiến của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 20/BC-STP ngày 10/02/2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung bảng giá tính lệ phí trước bạ xe ô tô, xe máy ban hành kèm theo Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 06/5/2014, Quyết định số 55/2014/QĐ-UBND ngày 06/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh làm cơ sở để tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Kon Tum (Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo).

Điều 2. Giao Cục thuế tỉnh Kon Tum phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức hướng dẫn triển khai thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục thuế tỉnh Kon Tum; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục Kiểm tra VB QPPL - Bộ Tư pháp (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn ĐBQH (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Báo Kon Tum;
- Cổng thông tin điện tử;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu VT, KTTH3, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

 CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Hải

Phụ lục II
DANH MỤC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ XE Ô TÔ

(Ban hành kèm theo Quyết định số **07** /2015/QĐ-UBND ngày **09** tháng 3 năm 2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	LOẠI XE Ô TÔ	ĐƠN GIÁ	Ghi Chú
A	DANH MỤC SỬA ĐỔI		
	Ô tô chở người		
I	NISSAN SUNNY N17XL, lắp ráp trong nước, năm 2013/2014	515.0	
B	DANH MỤC BỔ SUNG		
I	Ô tô tải		
1	VIETTRUNG EQ3129G-A1, năm 2014, Việt Nam	553.00	
2	VT150A, VT150A MB 1490kg, CT12X11212	343.00	
3	VT150A, VT150A MB 1490kg, CT12X11002	318.00	
4	VT150A, VT150A TK 1490kg, CT12X11313	358.00	
5	VT150A, VT150A TK 1490kg, CT12X11003	318.00	
6	VM543203, 543203-220-750, 36000kg, Z610X11000	870.00	
7	CHENGLONG LZ4251QDCA, 2 cầu, nhập nguyên chiếc, sx Trung Quốc	1.050.00	
II	Ô tô chở người		
1	FORD TRANSIT JX6582T-M3, 16 chỗ, Diesel, Euro II, MCA, High (lazăng hợp kim nhôm, ghế ngồi bọc da cao cấp), năm	904.00	
2	FORD TRANSIT JX6582T-M3, 16 chỗ, Diesel, Euro II, MCA, Mid (lazăng thép, ghế ngồi bọc vải loại tiêu chuẩn), năm	851.00	
3	KIA MORNING TA 10G E2 AT, 5 chỗ, DT 998cm ³ , số tự động 4 cấp	357.00	
4	KIA RONDO RP 17D E2 AT, 7 chỗ, máy dầu 1685cm ³ , số tự động 6 cấp	716.00	
5	KIA RONDO RP 20G E2 AT, 7 chỗ, máy xăng 1999cm ³ , số tự động 6 cấp	676.00	
6	KIA CARENS 7 chỗ, máy dầu 1685cm ³	720.00	
7	KIA CARENS 7 chỗ, máy xăng 1999cm ⁴	716.00	
8	LEXUS GX460, 7 Chỗ, số tự động 6 cấp, động cơ xăng, DT 4,6	3.766.00	
9	NISSAN JUKE CVT HR16, 5 chỗ, số tự động, năm 2014, 2015	1.060.00	
10	PORSCHE boxer 2 chỗ; DT 2706; Tự động 7 cấp; SX Đức; năm 2014-2015	3.011.80	
11	PORSCHE boxer S 2 chỗ; DT 3436; Tự động 7 cấp; SX Đức; năm 2014-2015	3.731.20	
12	PORSCHE CAYMAN, 2 chỗ, DT 2706 cc; Tự động 7 cấp; sx Đức; năm 2014-2015	3.089.90	
13	PORSCHE CAYMAN S, 2 chỗ, DT 3436 cc; Tự động 7 cấp; sx Đức; năm 2014-2015	3.885.20	
14	PORSCHE 911 Carrere, 4 chỗ; DT 3436cc; Tự động 7 cấp; sx Đức; năm 2014-2015	5.439.50	

15	PORSCHE 911 Carrere S, 4 chỗ; DT 3800cc; Tự động 7 cấp; sx Đức; năm 2014-2015	6.281.00	
16	PORSCHE 911 Carrere Cabriolet, 4 chỗ; DT 3436cc; Tự động 7 cấp; sx Đức; năm 2014-2015	6.169.90	
17	PORSCHE 911 Carrere S Cabriolet, 4 chỗ; DT 3800cc; Tự động 7 cấp; sx Đức; năm 2014-2015	7.018.00	
18	PORSCHE Cayenne; 5 chỗ; DT 3598cc; Tự động 8 cấp; sx Đức; Đời 2016; năm 2014-2015	3.466.10	
19	PORSCHE Cayenne GTS; 5 chỗ; DT 3604cc; Tự động 8 cấp; sx Đức; Đời 2016; năm 2014-2015	5.275.60	
20	PORSCHE Cayenne S; 5 chỗ; DT 3604cc; Tự động 8 cấp; sx Đức; Đời 2015; năm 2014-2015	4.206.40	
21	PORSCHE Cayenne Turbo; 5 chỗ; DT 4806cc; Tự động 8 cấp; sx Đức; Đời 2015; năm 2014-2015	6.559.30	
22	PORSCHE Panamera; 4 chỗ; DT 3605cc; Tự động 7 cấp; sx Đức; Đời 2015; năm 2014-2015	4.356.66	
23	PORSCHE Panamera 4; 4 chỗ; DT 3605cc; Tự động 7 cấp; sx Đức; Đời 2015; năm 2014-2015	4.410.78	
24	PORSCHE Panamera S; 4 chỗ; DT 2997cc; Tự động 7 cấp; sx Đức; Đời 2015; năm 2014-2015	5.951.55	
25	PORSCHE Panamera 4S; 4 chỗ; DT 2997cc; Tự động 7 cấp; sx Đức; Đời 2015; năm 2014-2015	6.251.96	
26	PORSCHE Panamera GTS; 4 chỗ; DT 4806cc; Tự động 7 cấp; sx Đức; Đời 2015; năm 2014-2015	6.869.61	
27	PORSCHE Macan; 5 chỗ; DT 1984cc; Tự động 7 cấp; sx Đức; Đời 2015; năm 2014-2015	2.687.30	
28	PORSCHE Macan S; 5 chỗ; DT 2997cc; Tự động 7 cấp; sx Đức; Đời 2015; năm 2014-2015	3.196.60	
29	PORSCHE Macan Turbo; 5 chỗ; DT 3604cc; Tự động 7 cấp; sx Đức; Đời 2015; năm 2014-2015	4.295.50	



Phụ lục I

DANH MỤC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ XE MÁY

(Ban hành kèm theo Quyết định số **07** /2015/QĐ-UBND ngày **09** tháng 3 năm 2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum

DVT : Triệu đồng

STT	LOẠI XE MÁY	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
A	DANH MỤC SỬA ĐỔI		
	CÔNG TY VMEP		
1	SYM ATILA VICTORIA VTH	22.0	
2	SYM ATILA VICTORIA VTJ	20.0	
B	DANH MỤC BỔ SUNG		
	HONDA		
1	HONDA JF461 AIRBLADE FI TYPE 063	38.1	
2	MSX 125 cc	57.1	
3	JF58 VISION	28.5	
4	JA36 BLADE (D)	17.2	
5	JA36 BLADE	18.1	
6	JA36 BLADE (C)	19.6	
	YAMAHA		
1	YAMAHA NOZZA GRANDE 2BM1	40.0	
2	YAMAHA SIRIUS FI 1FCA	19.3	
3	YAMAHA EXCITER 2ND1 RC	42.3	
4	YAMAHA EXCITER 2ND1 GP	42.8	
5	YAMAHA JUPITER FI-1PB8	28.03	
6	YAMAHA NOUVO SX 2XC1 STD	32.4	
7	YAMAHA NOUVO SX 2XC1 RC	34.1	
8	YAMAHA NOUVO SX 2XC1 GP	34.6	
	CÁC LOẠI XE KHÁC		
1	PIAGGIO Vespa GTS 125 3Vie-310	74.0	
2	PIAGGIO Vespa Sprint 125 3Vie-111	66.0	
3	Xmen Sport	4.5	
4	VIETTHAI (ELYZA)	4.5	